

Mẫu CBTT-03

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38 /2007/TT-BTC ngày 08/6/2007 của Bộ trưởng
Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

QUÝ I NĂM 2009

I.A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Áp dụng với các doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, dịch vụ)

STT	Nội dung	Số cuối quý	Số đầu năm
I	Tài sản ngắn hạn	319,130,807,314	381,850,926,195
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	21,057,260,973	25,804,455,315
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	16,109,227,165	32,304,588,365
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	145,801,305,176	133,643,634,221
4	Hàng tồn kho	125,074,145,389	176,406,289,688
5	Tài sản ngắn hạn khác	11,088,868,611	13,691,958,606
II	Tài sản dài hạn	35,459,847,677	27,814,777,374
1	Các khoản phải thu dài hạn	0	0
2	Tài sản cố định	26,734,815,699	19,245,260,624
	- Tài sản cố định hữu hình	11,928,801,920	11,464,760,205
	- Tài sản cố định vô hình	6,269,397,791	1,265,669,811
	- Tài sản cố định thuê tài chính	0	0
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8,536,615,988	6,514,830,608
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	3,747,951,958	3,747,951,958
5	Tài sản dài hạn khác	4,977,080,020	4,821,564,792
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	354,590,654,991	409,665,703,569
IV	Nợ phải trả	136,256,344,780	177,852,464,356
1	Nợ ngắn hạn	136,235,374,638	177,836,399,664
2	Nợ dài hạn	20,970,142	16,064,692
V	Vốn chủ sở hữu	218,334,310,211	231,813,239,213
1	Vốn chủ sở hữu	217,056,109,931	231,372,438,933
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	107,431,920,000	107,431,920,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	79,266,897,909	79,266,897,909
	- Vốn khác của chủ sở hữu	0	0
	- Cổ phiếu quỹ	-2,089,741,544	-2,089,741,544
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	0	0
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0
	- Các quỹ	22,686,668,433	11,313,087,910
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	9,760,365,133	35,450,274,658
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	0	
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	1,278,200,280	440,800,280
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	1,278,200,280	440,800,280
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	354,590,654,991	409,665,703,569

II.A. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Áp dụng với các doanh nghiệp sản xuất, chế biến, dịch vụ)

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	202,569,439,419	409,691,256,704
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	10,560,000	2,888,705,000
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	202,558,879,419	406,802,551,704
4	Giá vốn hàng bán	195,304,025,445	387,095,799,090
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	7,254,853,974	19,706,752,614
6	Doanh thu hoạt động tài chính	7,304,079,966	4,933,604,658
7	Chi phí tài chính	5,054,156,035	4,064,012,816
8	Chi phí bán hàng	5,223,735,749	5,942,057,692
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,746,270,158	1,718,593,009
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	2,534,771,998	12,915,693,755
11	Thu nhập khác	538,261,255	107,229,699
12	Chi phí khác	68,760,709	34,615
13	Lợi nhuận khác	469,500,546	107,195,084
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3,004,272,544	13,022,888,839
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	516,595,234	2,356,330,138
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2,487,677,310	10,666,558,701

Ngày 15 tháng 04 năm 2009
TỔNG GIÁM ĐỐC



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ I - NĂM 2009

Chỉ tiêu	Mã số	ma_TM	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
01			Quý I/2009	Quý I/2008	Quý I/2009	Quý I/2008
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	1	202,569,439,419	409,691,256,704	202,569,439,419	409,691,256,704
2. Các khoản giảm trừ	02	1	10,560,000	2,888,705,000	10,560,000	2,888,705,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng, cung cấp dịch vụ (10=01- 03)	10	1	202,558,879,419	406,802,551,704	202,558,879,419	406,802,551,704
4. Giá vốn hàng bán	11	2	195,304,025,445	387,095,799,090	195,304,025,445	387,095,799,090
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng, cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		7,254,853,974	19,706,752,614	7,254,853,974	19,706,752,614
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1	7,304,079,966	4,933,604,658	7,304,079,966	4,933,604,658
7. Chi phí tài chính	22	3	5,054,156,035	4,064,012,816	5,054,156,035	4,064,012,816
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		2,548,888,678	2,622,800,629	2,548,888,678	2,622,800,629
8. Chi phí bán hàng	24		5,223,735,749	5,942,057,692	5,223,735,749	5,942,057,692
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,746,270,158	1,718,593,009	1,746,270,158	1,718,593,009
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		2,534,771,998	12,915,693,755	2,534,771,998	12,915,693,755
11. Thu nhập khác	31		538,261,255	107,229,699	538,261,255	107,229,699
12. Chi phí khác	32		68,760,709	34,615	68,760,709	34,615
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		469,500,546	107,195,084	469,500,546	107,195,084
14. Tổng lợi nhuận KT trước thuế (50=30+40)	50		3,004,272,544	13,022,888,839	3,004,272,544	13,022,888,839
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp	51	5	516,595,234	2,356,330,138	516,595,234	2,356,330,138
16. Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51)	60	5	2,487,677,310	10,666,558,701	2,487,677,310	10,666,558,701

Người Lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 15 tháng 04 năm 2009
Tổng giám đốc

Trần Thị Lan



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
TOÀN CÔNG TY
QUÝ I NĂM 2009

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2009	QuýI/2008
1	2		3	4
<u>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</u>				
1. Tiền thu từ bán hàng , cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		86,690,799,258	400,851,127,908
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-39,645,601,826	-297,261,935,531
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-2,093,765,638	-4,801,437,960
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-276,202,056	-293,279,797
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		0	-807,494,120
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		15,792,119,940	16,998,271,971
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-22,439,243,871	-107,573,056,930
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		38,028,105,807	7,112,195,541
<u>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</u>				
1. Tiền chi để mua sắm , xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	-142,252,035	-801,537,050
2.Tiền thu từ thanh lý , nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay , mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-32,108,546,824	-5,000,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay , bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		43,652,106,824	5,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-534,248,827	0

6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		3,780,000,000	320,064,000
7. Tiền thu lãi cho vay , cổ tức và lợi nhuận được chia	27		91,631,606	10,131,782,118
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		14,738,690,744	9,650,309,068
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu , nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu , mua lại cổ phiếu	32	21	0	-1,467,893,444
3. Tiền vay ngắn hạn , dài hạn nhận được	33		139,699,370,098	111,848,212,561
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-197,213,360,991	-122,753,156,615
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức , lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-57,513,990,893	-12,372,837,498
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		-4,747,194,342	4,389,667,111
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		25,804,455,315	24,168,216,510
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	21,057,260,973	28,557,883,621

Lập biểu ngày 15 tháng 04 năm 2009.

Người lập biểu

(ký, họ tên)

Kế Toán Trưởng

(ký, họ tên)

Giám Đốc

(ký, họ tên, đóng dấu)

Trần Thị Lan



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày : 01/01/2009 Đến ngày : 31/03/2009
Đơn vị tính : VNĐ

Tên chỉ tiêu	Mã số	Mã TM	Số cuối quý	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150+170)		100	319,130,807,314	381,850,926,195
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	1	110	21,057,260,973	25,804,455,315
1.Tiền		111	21,057,260,973	25,804,455,315
2. Các khoản tương đương tiền		112	0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	2	120	16,109,227,165	32,304,588,365
1. Đầu tư ngắn hạn		121	20,564,586,207	37,672,743,887
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)		129	-4,455,359,042	-5,368,155,522
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	3	130	145,801,305,176	133,643,634,221
1. Phải thu của khách hàng		131	84,375,723,605	80,311,960,713
2. Trả trước cho người bán		132	44,084,259,568	27,790,308,166
3. Phải thu nội bộ		133	0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		134	0	0
5. Các khoản phải thu khác		138	17,341,322,003	25,541,365,342
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		139	0	0
IV. Hàng tồn kho	4,27	140	125,074,145,389	176,406,289,688
1. Hàng tồn kho		141	129,666,173,290	187,415,581,506
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		149	-4,592,027,901	-11,009,291,818
V. Tài sản ngắn hạn khác		150	11,088,868,611	13,691,958,606
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151	5,500,000	0
2. Các khoản thuế phải thu	25	152	5,185,203,387	7,994,427,298
3. Tài sản ngắn hạn khác		158	5,898,165,224	5,697,531,308
VI. Hàng dự trữ quốc gia		170	0	0
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)		200	35,459,847,677	27,814,777,374
I. Các khoản phải thu dài hạn	5	210	0	0
1.Phải thu dài hạn của khách hàng		211	0	0
2. Phải thu nội bộ dài hạn		212	0	0
3.Phải thu dài hạn khác		213	0	0
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		219	0	0
II. Tài sản cố định		220	26,734,815,699	19,245,260,624
1. Tài sản cố định hữu hình	19	221	11,928,801,920	11,464,760,205
- Nguyên giá		222	17,379,254,986	16,475,177,713
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		223	-5,450,453,066	-5,010,417,508
2. Tài sản cố định thuê tài chính	20□	224	0	0
- Nguyên giá		225	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		226	0	0
3. Tài sản cố định vô hình	21□	227	6,269,397,791	1,265,669,811
- Nguyên giá		228	6,327,254,127	1,316,209,640
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		229	-57,856,336	-50,539,829
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	6,28	230	8,536,615,988	6,514,830,608
III. Bất động sản đầu tư	22□	240	0	0
- Nguyên giá		241	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		242	0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	7	250	3,747,951,958	3,747,951,958
1. Đầu tư vào công ty con		251	0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		252	0	0
3. Đầu tư dài hạn khác		258	3,747,951,958	3,747,951,958
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)		259	0	0
VI. Tài sản dài hạn khác		260	4,977,080,020	4,821,564,792
1. Chi phí trả trước dài hạn	15□	261	4,856,980,020	4,701,464,792
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	8	262	0	0
3. Tài sản dài hạn khác		268	120,100,000	120,100,000
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)		270	354,590,654,991	409,665,703,569
A. Nợ phải trả (300= 310+320)		300	136,256,344,780	177,852,464,356
I. Nợ ngắn hạn		310	136,235,374,638	177,836,399,664

1. Vay và nợ ngắn hạn	9	311	90,455,967,511	145,459,078,196
2. Phải trả người bán		312	11,986,362,474	10,733,966,455
3. Người mua trả tiền trước		313	10,797,055,911	7,476,772,085
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	25	314	3,500,897,759	7,056,535,338
5. Phải trả công nhân viên		315	-414,561,431	2,699,263,570
6. Chi phí phải trả	10	316	655,195,008	973,838,427
7. Phải trả nội bộ	11	317	0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		318	0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	13	319	19,254,457,406	3,436,945,593
10.Dự phòng phải trả ngắn hạn		320	0	0
II. Nợ dài hạn		330	20,970,142	16,064,692
1. Phải trả dài hạn người bán		331	0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	12	332	0	0
3. Phải trả dài hạn khác		333	0	0
4. Vay và nợ dài hạn	14	334	0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	8	335	0	0
6.Dự phòng trợ cấp mất việc làm		336	20,970,142	16,064,692
7.Dự phòng phải trả dài hạn		337	0	0
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430+470)		400	218,334,310,211	231,813,239,213
I. Vốn chủ sở hữu	23	410	217,056,109,931	231,372,438,933
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		411	107,431,920,000	107,431,920,000
2. Thặng dư vốn cổ phần		412	79,266,897,909	79,266,897,909
3. Cổ phiếu ngân quỹ		413	-2,089,741,544	-2,089,741,544
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		414	0	0
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		415	0	0
6. Quỹ đầu tư phát triển	21	416	17,340,056,655	7,966,476,132
7. Quỹ dự phòng tài chính	21	417	5,346,611,778	3,346,611,778
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	21	418	0	0
9. Lợi nhuận chưa phân phối		419	9,760,365,133	35,450,274,658
10.Nguồn vốn đầu tư XDCB		420	0	0
11.Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		421	0	0
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	23	430	1,278,200,280	440,800,280
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		431	1,278,200,280	440,800,280
2. Nguồn kinh phí		432	0	0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		433	0	0
III. Quỹ dự trữ quốc gia		470	0	0
Tổng cộng nguồn vốn (500 = 300 + 400)		500	354,590,654,991	409,665,703,569
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán			755,588	1,025,834
1. Tài sản thuê ngoài	18		0	0
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			0	0
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý			0	0
5. Ngoại tệ các loại			755,588	1,025,834
6. Dự toán chi hoạt động			0	0

Người Lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 15 tháng 04 năm 2009
Tổng giám đốc

Trần Thị Lan